

CÔNG TY
CỔ PHẦN
THIẾT BỊ
PHỤ TÙNG
SÀI GÒN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI
GÒN
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, O=
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ
TÙNG SÀI GÒN, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI
GÒN,
OID.0.9.2342.19200100.100.1.1
MST:0300542187
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.07.21 09:35:13+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.3

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92.217.133.615	98.012.390.103
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.708.745.728	15.922.328.530
1. Tiền	111		8.685.789.564	6.922.328.530
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.022.956.164	9.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		61.835.041.096	54.211.123.289
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		61.835.041.096	54.211.123.289
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.107.465.411	26.589.615.542
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10.841.090.533	24.905.451.361
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.429.562.800	596.034.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		836.812.078	1.088.130.181
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		1.378.288.964	1.077.032.090
1. Hàng tồn kho	141		1.387.084.964	1.085.828.090
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(8.796.000)	(8.796.000)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		187.592.416	212.290.652
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		162.166.665	212.290.652
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		25.425.751	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		290.529.614.208	310.340.973.389
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

5. Phải thu dài hạn khác	215	10.000.000	10.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		
II. Tài sản cố định	220	287.872.860.686	299.153.316.174
1. Tài sản cố định hữu hình	221	287.603.790.880	299.153.316.174
- Nguyên giá	222	599.331.100.251	598.476.640.801
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(311.727.309.371)	(299.323.324.627)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	269.069.806	
- Nguyên giá	228	273.780.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(4.710.194)	
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		10.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		10.000.000.000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		
VII. Tài sản dài hạn khác	270	2.646.753.522	1.177.657.215
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	2.646.753.522	1.177.657.215
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		
4. Tài sản dài hạn khác	274		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280	382.746.747.823	408.353.363.492

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		147.939.266.198	165.847.615.793
I. Nợ ngắn hạn	310		31.739.266.198	12.647.615.793
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.040.164.300	7.100.602
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			1
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		394.569.550	394.569.550
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		637.701.882	10.250.081.218
5. Phải trả người lao động	315			268.010.956
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		35.778.000	41.321.000
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		27.000.000.000	
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.631.052.466	1.686.532.466
14. Quỹ bình ổn giá	324			

15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		
II. Nợ dài hạn	330	116.200.000.000	153.200.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		
8. Phải trả dài hạn khác	338		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	116.200.000.000	153.200.000.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	234.807.481.625	242.505.747.699
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	203.528.360.000	203.528.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	203.528.360.000	203.528.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25.876.334.120	25.876.334.120
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.402.787.505	13.101.053.579
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a	11.813.053.579	13.101.053.579
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	(6.410.266.074)	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	382.746.747.823	408.353.363.492

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7, năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)


Đinh Thủy Lâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Đinh Thủy Lâm

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/06/26	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		10.274.778.701	16.393.900.383	15.753.293.815	20.063.974.768
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		10.274.778.701	16.393.900.383	15.753.293.815	20.063.974.768
4. Giá vốn hàng bán	11		9.657.073.438	10.542.237.956	17.774.194.786	18.864.486.600
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		617.705.263	5.851.662.427	(2.020.900.971)	1.199.488.168
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		1.626.966.312	1.883.938.444	3.220.028.257	3.702.629.989
8. Chi phí tài chính	23		3.194.051.507	3.643.586.302	6.201.777.535	7.320.145.206
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		3.194.051.507	3.643.586.302	6.201.777.535	7.320.145.206
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		403.117.194	545.045.623	1.407.616.416	991.539.704
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		(1.352.497.126)	3.546.968.946	(6.410.266.665)	(3.409.566.753)
12. Thu nhập khác	31		603		603	
13. Chi phí khác	32		12		12	217.741.000
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		591		591	(217.741.000)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.352.496.535)	3.546.968.946	(6.410.266.074)	(3.627.307.753)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.352.496.535)	3.546.968.946	(6.410.266.074)	(3.627.307.753)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)


Đinh Thủy Lâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Đinh Thủy Lâm

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Hoàng

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN

Địa chỉ: 237/43 Hòa Bình, Phường Phú Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 03-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(6.410.266.074)	(3.627.307.753)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.408.694.938	12.399.942.012
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(3.220.028.257)	(3.702.629.989)
- Chi phí đi vay	06		6.201.777.535	7.320.145.206
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.980.178.142	12.390.149.476
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.311.724.379	(11.892.659.228)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(301.256.874)	238.283.642
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.658.656.942)	649.483.589
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.418.972.320)	(363.532.225)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(6.201.777.535)	(7.320.145.206)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.194.212.652)	(1.656.285.474)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(198.480.000)	(351.550.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.318.546.198	(8.306.255.426)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.128.239.450)	(33.445.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.596.110.450	11.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	6.023.945.057
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.467.871.000	11.990.499.603
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.000.000.000)	(8.500.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	35.999.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.000.000.000)	(8.535.999.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(213.582.802)	(4.851.755.423)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.922.328.530	26.355.284.045
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		15.708.745.728	21.503.528.622

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)


Đinh Thủy Lâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Đinh Thủy Lâm

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sáu tháng đầu năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng, kinh doanh thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh
 - Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
 - Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc
 - Nhà máy thủy điện Đăk Glun: Thôn 5, xã Đăk Nhau, tỉnh Đồng Nai
 - Văn phòng đại diện: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, Hà Nội
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn tại Hà Nội: Số 6 N7, tổ 80C, phường Khương Đình, Hà Nội
- Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ: 17 người
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Có sự thống nhất về kỳ kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.
- Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
Áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính có tuân thủ theo đúng hướng dẫn tại điểm a khoản 3 Điều 6 Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
 - Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;
 - Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;
 - Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
 - Căn cứ xác định lãi suất thực tế (là lãi suất thị trường hay lãi suất ngân hàng thương mại hay lãi suất áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đi vay hoặc căn cứ khác);
 - Lý do lựa chọn lãi suất thực tế.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
 - Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
 - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng tổn thất đầu tư theo quy định của pháp luật.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
 - Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
 - Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.
 - Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được
8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.
- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.
- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.
 - Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán
13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.
- Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.
 - Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
 - Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.
15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu phân bổ
16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- + Doanh thu bán hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- + Doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

+ Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

+ Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

- Thu nhập khác

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhận công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi vay, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.
 - + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
 - + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp phải nộp bổ sung vào NSNN được xác định theo quy định của pháp luật về thuế tối thiểu toàn cầu.
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	2.250.086.595	2.794.646.127
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.435.702.969	4.127.682.403
- Tiền đang chuyển		
- Tương đương tiền		
Cộng	8.685.789.564	6.922.328.530

- Thuyết minh chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn.

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- 713241800000178 - Ngân hàng Phát triển Việt Nam	3.020.873.541	3.020.873.541
- 118602027272 - NH TMCP Công thương Việt Nam	2.362.358.829	768.860.404
- 111648729999 - NH TMCP Công thương Việt Nam	1.012.278.804	300.790.388

- Thuyết minh chi tiết về nội dung, kỳ hạn, số dư của từng khoản được phân loại là tương đương tiền của doanh nghiệp (chi tiết từng loại chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền).

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng

+ Về giá trị

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh;

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn	68.857.997.260			63.211.123.289		
+ Tiền gửi có kỳ hạn	7.022.956.164			9.000.000.000		
Trong đó chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trở lên						
+ Trái phiếu (chi tiết từng khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn trở lên)						
+ Cho vay (chi tiết từng khoản cho vay dài hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản cho vay dài hạn)	61.835.041.096			54.211.123.289		
+ Các khoản đầu tư khác						
- Dài hạn				10.000.000.000		
+ Tiền gửi có kỳ hạn						
Trong đó chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trở lên						



+ Trái phiếu (chi tiết từng khoản đầu tư trái phiếu dài hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản đầu tư trái phiếu dài hạn trở lên)						
+ Cho vay (chi tiết từng khoản cho vay dài hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản cho vay dài hạn trở lên)				10.000.000.000		
+ Các khoản đầu tư khác						
Cộng	68.857.997.260			73.211.123.289		

- Thuyết minh về lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhưng không có khả năng thu hồi nên doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	10.169.946.601		24.311.451.349	
+ Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam TNHH	10.169.946.601		24.311.451.349	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	671.143.932		594.000.012	
Cộng	10.841.090.533		24.905.451.361	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối)				

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ	143.000.000		288.000.000	
- Phải thu khác	693.812.078		800.130.181	
Cộng	836.812.078		1.088.130.181	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000		10.000.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	10.000.000		10.000.000	

c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
--	--	--	--	--

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

7. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1.352.767.953		1.055.474.688	
- Công cụ, dụng cụ	4.997.011		1.033.402	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Sản phẩm				
- Hàng hóa	29.320.000		29.320.000	
- Hàng gửi đi bán				
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế				
Cộng	1.387.084.964		1.085.828.090	

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	361.440.056.908	150.110.631.568		255.330.818		86.670.621.507	598.476.640.801
- Mua trong năm		854.459.450					854.459.450
- Đầu tư XD CB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý,							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	361.440.056.908	150.965.091.018		255.330.818		86.670.621.507	599.331.100.251
Giá trị hao mòn							
Số dư đầu năm	157.595.267.195	98.246.446.206		146.300.534		43.335.310.692	299.323.324.627
- Khấu hao trong năm	6.603.693.172	4.038.335.104		24.575.036		1.737.381.432	12.403.984.744
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý,							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	164.198.960.367	102.284.781.310		170.875.570		45.072.692.124	311.727.309.371
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	203.844.789.713	51.864.185.362		109.030.284		43.335.310.815	299.153.316.174
- Tại ngày cuối năm	197.241.096.541	48.680.309.708		84.455.248		41.597.929.383	287.603.790.880

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm					273.780.000			273.780.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								

- Giảm khác							
Số dư cuối năm					273.780.000		273.780.000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm					4.710.194		4.710.194
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm					4.710.194		4.710.194
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm					269.069.806		269.069.806

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình thuê tài chính	Tổng cộng
-----------	------------------------	-------------------	---------------------------------	---------------------------	--------------------	-----------------------------	-----------

12. Tài sản sinh học

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Tổng cộng
-----------	-----------

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				

Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

14. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	162.166.665	212.290.652
+ 1400-PB0015 - Chi phí sửa chữa điều tốc tổ máy H1 NMTĐ Đăkglun (Cuối kỳ: 4 tháng - Đầu kỳ: 9 tháng)	42.166.665	105.416.667
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)		
Cộng	162.166.665	212.290.652

15. Tài sản khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

16. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay ngắn hạn) Trong đó chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay ngắn hạn)	27.000.000.000	27.000.000.000		
b) Vay dài hạn (tương tự ngắn hạn) Trong đó chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay ngắn hạn)	116.200.000.000	-27.000.000.000	10.000.000.000	153.200.000.000
c) Các khoản vay từ các bên liên quan				
Cộng	143.200.000.000		10.000.000.000	153.200.000.000

d) Các khoản nợ thuê tài chính (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản nợ thuê tài chính)

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán)

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

e) Vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

17. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	885.030.300	
+ Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	885.030.300	
- Phải trả cho các đối tượng khác	155.134.000	7.100.602
Cộng	1.040.164.300	7.100.602
b) Phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	394.569.550	394.569.550
+ Cổ tức năm 2024	283.153.350	283.153.350

- Thuyết minh về thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ tức, chủ sở hữu,...;
- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu...

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	10.250.081.218			637.701.882
- Ngắn hạn				
+ Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.295.439.554			168.128.705
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt				
+ Thuế xuất, nhập khẩu				
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.194.212.652			
+ Thuế thu nhập cá nhân	23.304.546			
+ Thuế tài nguyên	1.704.189.210			321.841.993
+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
+ Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
+ Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.032.935.256			147.731.184
- Dài hạn				
+ Thuế giá trị gia tăng phải nộp				
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt				
+ Thuế xuất, nhập khẩu				
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp				
+ Thuế thu nhập cá nhân				
+ Thuế tài nguyên				
+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
+ Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
+ Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	10.250.081.218			637.701.882
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Ngắn hạn				
+ Thuế TTĐB của hàng nhập khẩu				
+ Thuế giá trị gia tăng phải nộp				
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt				
+ Thuế xuất, nhập khẩu				
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp				
+ Thuế thu nhập cá nhân				
+ Thuế tài nguyên				
+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
+ Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
+ Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
- Dài hạn				
Cộng				

Trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thì phải thuyết minh về tiêu thức hoặc căn cứ ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung trong năm báo cáo cũng như số điều chỉnh nghĩa vụ thuế do có sự chênh lệch giữa năm kê khai thuế và năm ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu,....

20. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)		
Cộng		

21. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	35.778.000	35.721.000
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		5.600.000
Cộng	35.778.000	41.321.000
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

22. Doanh thu chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
-----------	----------	---------

23. Trái phiếu phát hành**23.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)**

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
-----------	----------	---------

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**25. Dự phòng phải trả**

Khoản mục	Đầu năm	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	Cuối năm
-----------	---------	----------------------------	----------------------------	----------

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
-----------	----------	---------

27. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu										
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Số dư đầu năm trước											
- Tăng vốn trong năm trước											
- Lãi trong năm trước											
- Tăng khác											
- Giảm vốn trong năm trước											
- Lỗ trong năm trước											
- Giảm khác											
Số dư đầu năm nay	203.528.360.000							13.101.053.579	25.876.334.120		242.505.747.699
- Tăng vốn trong năm nay											
- Lãi trong năm nay											
- Tăng khác											
- Giảm vốn trong năm nay											
- Lỗ trong năm nay								6.410.266.074			6.410.266.074
- Giảm khác								1.288.000.000			1.288.000.000
Số dư cuối năm nay	203.528.360.000							5.402.787.505	25.876.334.120		234.807.481.625

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
-----------	----------	---------

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
-----------	---------	-----------

d) Cổ phiếu

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
-----------	----------	---------

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
-----------	---------	-----------

29. Chênh lệch tỷ giá

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
-----------	---------	-----------

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
-----------	----------	---------

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...)

Khoản mục (Tuỳ thuộc vào nội dung khoản mục để thuyết minh cho phù hợp với thực tế doanh nghiệp)	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VND)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	10.274.778.701	16.393.900.383
- Doanh thu khác		
Cộng	10.274.778.701	16.393.900.383
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Khoản chiết khấu thương mại		
- Khoản giảm giá hàng bán		
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)	9.657.073.438	10.542.237.956
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	9.657.073.438	10.542.237.956

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
Cộng		

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.626.966.312	1.883.938.444
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.626.966.312	1.883.938.444

6. Chi phí tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay	3.194.051.507	3.643.586.302
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	3.194.051.507	3.643.586.302

7. Thu nhập khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Các khoản khác	603	
Cộng	603	

8. Chi phí khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản chi phí khác	12	
Cộng	12	

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	403.117.194	545.045.623
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	403.117.194	545.045.623

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
Điều chỉnh (tùy theo đặc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp):		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
Chi phí thuế TNDN (*)		
(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Thuyết minh chi tiết về giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
-----------	---------	-----------

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)


Đinh Thủy Lưu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Đinh Thủy Lưu

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Hoàng

SAIGON MACHINERY SPARE PARTS JOINT STOCK COMPANY

**FINANCIAL REPORT
Q2/2026**



DIVISION: SAI GON MACHINERY SPARE PARTS JOINT STOCK COMPANY

Address: 237/43 Hoa Binh, Phu Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Form No. B 01a-DN

(Issued with Circular No. 99/2025/TT-BTC
on Oct 27, 2025, of the Minister of Finance)**INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

(Full form)

As date 30/06/26

Unit: VND

ASSETS	Code	Explan- ation	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - SHORT-TERM ASSETS	100		92.217.133.615	98.012.390.103
I. Cash and cash exchangeable	110		15.708.745.728	15.922.328.530
1. Cash	111		8.685.789.564	6.922.328.530
2. Cash exchangeable	112		7.022.956.164	9.000.000.000
II. Short-term financial investments	120		61.835.041.096	54.211.123.289
1. Trading securities	121			
2. Provision for lost due to the decrease in prices of trading securities (*)	122			
3. Short-term held-to-Maturity investments	123		61.835.041.096	54.211.123.289
4. Provision for short-term held-to-maturity investments (*)	124			
5. Other short-term investments	125			
6. Provision for impairment of other short-term investments (*)	126			
III. Short-term receivables	130		13.107.465.411	26.589.615.542
1. Short-term Receivables from Customers	131		10.841.090.533	24.905.451.361
2. Prepayment to suppliers	132		1.429.562.800	596.034.000
3. Short-term Internal Receivables	133			
4. Receivables by the Progress of Construction Contracts	134			
5. Other receivable	135		836.812.078	1.088.130.181
6. Provision for bad short-term receivables (*)	136			
7. A shortage of assets awaiting resolutions	137			
IV. Inventories	140		1.378.288.964	1.077.032.090
1. Inventory	141		1.387.084.964	1.085.828.090
2. Provision for devaluation of stocks (*)	142		(8.796.000)	(8.796.000)
VI. Other short-term assets	160		187.592.416	212.290.652
1. Short-term prepaid expenses	161		162.166.665	212.290.652
2. Input VAT	162			
3. Taxes and Receivables from State Budget	163		25.425.751	
4. Repurchase Government Bonds Transactions	164			
5. Others current assets	165			
B - LONG-TERM ASSETS	200		290.529.614.208	310.340.973.389
I. Long-term receivables	210		10.000.000	10.000.000
1. Long-term Receivables from Customers	211			
2. Payables to seller: long-term	212			
3. Capital of units directly under	213			

4. Long-term Internal Receivables	214		
5. Long-term others receivable	215	10.000.000	10.000.000
6. Provision for long-term doubtful debts (*)	216		
II. Fixed assets	220	287.872.860.686	299.153.316.174
1. Tangible fixed assets	221	287.603.790.880	299.153.316.174
- The original price	222	599.331.100.251	598.476.640.801
- Accumulated depreciation (*)	223	(311.727.309.371)	(299.323.324.627)
2. Financial lease assets	224		
- The original price	225		
- Accumulated depreciation (*)	226		
3. Intangible fixed assets	227	269.069.806	
- The original price	228	273.780.000	
- Accumulated depreciation (*)	229	(4.710.194)	
V. Long-term progressing assets	250		
1. Production in progress: long-term	251		
2. Capital Construction in Progress	252		
VI. Long-term financial investments	260		10.000.000.000
1. Subsidiary company investments	261		
2. Investments in Associates, Joint-Ventures	262		
3. Investments in Other Companies	263		
4. Provision for impairment of long-term investments in other entities (*)	264		
5. Long-term held-to-maturity investments	265		10.000.000.000
6. Provision for impairment of long-term held-to-maturity investments (*)	266		
VII. Other long term assets	270	2.646.753.522	1.177.657.215
1. Long-term prepaid expenses	271	2.646.753.522	1.177.657.215
2. Deferred income tax assets	272		
3. Long-term Equipment and Spare Parts	273		
4. Other investments: long-term	274		
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	280	382.746.747.823	408.353.363.492

RESOURCES	Code	Explana tion	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - LIABILITIES	300		147.946.235.087	165.847.615.793
I. Current liabilities	310		31.746.235.087	12.647.615.793
1. Payables to seller: short-term	311		1.040.164.300	7.100.602
2. Short-term Advances Received from the Customers	312			1
3. Dividends and profits payable	313		394.569.550	394.569.550
4. Short-term taxes and amounts payable to the State	314		644.670.771	10.250.081.218
5. Payables to employees	315			268.010.956
6. Short-term payable expenses	316			
7. Short-term intercompany payables	317			
8. Short-term payables according to construction contract progress	318			
9. Short-term unearned revenue	319			
10. Other short-term payables	320		35.778.000	41.321.000
11. Short-term borrowings and financial leases	321		27.000.000.000	
12. Provision of short-term payables	322			

13. Reward and welfare fund	323	2.631.052.466	1.686.532.466
14. Price stabilisation fund	324		
15. Repurchase Government Bonds Transactions	325		
II. Long-term liabilities	330	116.200.000.000	153.200.000.000
1. Long-term Payables to Suppliers	331		
2. Long term Advances Received from the Customers	332		
3. Long-term taxes and amounts payable to the State	333		
4. Long-term Payable Expenses	334		
5. Internal Payables of Capital	335		
6. Long-term Internal Payables	336		
7. Long-term unearned revenue	337		
8. Others long term payables	338		
9. Long-term borrowings and finance lease	339	116.200.000.000	153.200.000.000
10. Convertible bonds	340		
11. Preferred shares: liabilities	341		
12. Payable deferred income tax	342		
13. Provision of Long-term Payables	343		
14. Science and Technology Development Fund	344		
D - OWNER'S EQUITY	400	234.807.481.625	242.505.747.699
1. Owner's equity invested capital	411	203.528.360.000	203.528.360.000
- Ordinary stock with voting right	411a	203.528.360.000	203.528.360.000
- Preferred stock capital	411b		
2. Capital surplus	412		
3. The Right to convert the Convertible Bonds to shares	413		
4. Other capitals	414		
5. Treasury shares (*)	415		
6. Differences upon asset revaluation	416		
7. Exchange rate difference	417		
8. Development Investment Fund	418	25.876.334.120	25.876.334.120
9. Other funds under owners' equity	419		
10. Undistributed Profit	420	5.402.787.505	13.101.053.579
- Accumulated Undistributed Profit by The End of The Previous Period	420a	11.813.053.579	13.101.053.579
- Undistributed Profit of the Current Period	420b	(6.410.266.074)	
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440	382.753.716.712	408.353.363.492

Approved, day 20. month 7. year 2026

PREPARED BY

(Sign, full name)


Dinh Thuy Loan

CHIEF ACCOUNTANT

(Sign, full name)


Dinh Thuy Loan

LEGAL REPRESENTATIVE

(Sign, full name, stamp)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Hoàng

DIVISION: SAI GON MACHINERY SPARE PARTS JOINT STOCK COMPANY

Address: 237/43 Hoa Binh, Phu Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Form No. B 02a-DN

(Issued with Circular No. 99/2025/TT-BTC
on Oct 27, 2025, of the Minister of Finance)

INTERIM STATEMENT OF PROFIT AND LOSS

(Full form)

Second quarter of 2026

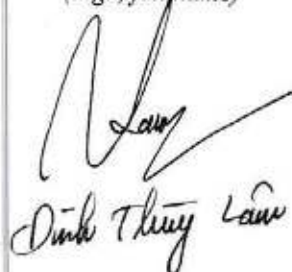
Unit: VND

DESCRIPTION	Code	Explan ation	Second quarter of 2026		Accumulated from opening to date 30/06/26	
			This year	Prior year	This year	Prior year
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenues from sales and services rendered	01		10.274.778.701	16.393.900.383	15.753.293.815	20.063.974.768
2. Revenue deductions	02					
3. Net sales from goods and services sold (10 = 01 - 02)	10		10.274.778.701	16.393.900.383	15.753.293.815	20.063.974.768
4. Costs of goods sold	11		9.657.073.438	10.542.237.956	17.774.194.786	18.864.486.600
5. Gross profit from goods and services sold (20 = 10 - 11)	20		617.705.263	5.851.662.427	(2.020.900.971)	1.199.488.168
6. Gain (loss) on disposal of investment properties	21					
7. Revenue from financing activity	22		1.626.966.312	1.883.938.444	3.220.028.257	3.702.629.989
8. Financial activities expenses	23		3.194.051.507	3.643.586.302	6.201.777.535	7.320.145.206
- In which: Interest expense	24		3.194.051.507	3.643.586.302	6.201.777.535	7.320.145.206
9. Selling expenses	25					
10. General & administration expenses	26		403.117.194	545.045.623	1.407.616.416	991.539.704
11. Net profit from operating activity (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		(1.352.497.126)	3.546.968.946	(6.410.266.665)	(3.409.566.753)
12. Other incomes	31		603		603	
13. Other expenses	32		12		12	217.741.000
14. Other profits (40 = 31 - 32)	40		591		591	(217.741.000)
15. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		(1.352.496.535)	3.546.968.946	(6.410.266.074)	(3.627.307.753)
16. Current profit tax expense	51					
17. Deferred profit tax expense	52					
18. Profit after profit tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.352.496.535)	3.546.968.946	(6.410.266.074)	(3.627.307.753)
19. Earning per share (*)	70					
20. Diluted earning per share (*)	71					

Approved, day ..20 month ..7.. year 2026

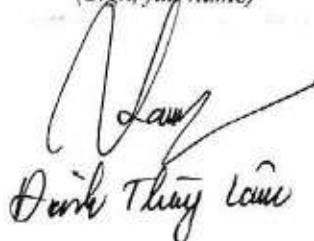
PREPARED BY

(Sign, full name)


Dinh Thuy Loan

CHIEF ACCOUNTANT

(Sign, full name)


Dinh Thuy Loan

LEGAL REPRESENTATIVE

(Sign, full name, stamp)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Hoàng

DIVISION: SAI GON MACHINERY SPARE PARTS JOINT STOCK COMPANY

Address: 237/43 Hoa Binh, Phu Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Form No. B 03-DN

(Issued with Circular No. 99/2025/TT-BTC
on Oct 27, 2025, of the Minister of Finance)

STATEMENT OF CASH FLOWS

(Under indirect method)

First half of 2026

Unit: VND

Description	Code	Explanati on	This year	Prior year
1	2	3	4	5
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		(6.410.266.074)	(3.627.307.753)
2. Adjustments for non-cash items				
- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties	02		12.408.694.938	12.399.942.012
- Provisions	03			
- Realized/unrealized foreign exchange gains/losses due to revaluation of foreign currency monetary items	04			
- Gains/losses from investing and financial activities	05		(3.220.028.257)	(3.702.629.989)
- Borrowing costs	06		6.201.777.535	7.320.145.206
- Other adjustments	07			
3. Operating profit before working capital changes	08		8.980.178.142	12.390.149.476
- Increase/decrease in trade and other receivables	09		13.311.724.379	(11.892.659.228)
- Increase/decrease in inventories	10		(301.256.874)	238.283.642
- Increase/decrease in trade and other payables (Excluding interest payable and corporate income tax payable)	11		(2.658.656.942)	649.483.589
- Increase/decrease in deferred expenses (prepaid expenses)	12		(1.418.972.320)	(363.532.225)
- Increase/Decrease in trading securities	13			
- Interest paid	14		(6.201.777.535)	(7.320.145.206)
- Corporate income tax paid	15		(6.194.212.652)	(1.656.285.474)
- Other cash inflows from operating activities	16			
- Other cash outflows for operating activities	17		(198.480.000)	(351.550.000)
Net cash flows from operating activities	20		5.318.546.198	(8.306.255.426)
II. Cash flows from investing activities				
1. Cash paid for purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21		(1.128.239.450)	(33.445.454)
2. Cash received from disposal of fixed assets and other long-term assets	22			
3. Cash paid for loans to others entities and purchase of debt instruments	23			(5.000.000.000)
4. Cash received from repayment of loans and sale of debt instruments of other entities	24		5.596.110.450	11.000.000.000
5. Cash paid for capital investment in other entities	25			
6. Cash received from recovery of capital contribution/investment in other entities	26			
7. Cash received for interest on loans, dividends and shared profits	27			6.023.945.057
Net cash flows from investing activities	30		4.467.871.000	11.990.499.603
III. Cash flows from financing activities				

Description	Code	Explanation	This year	Prior year
1	2	3	4	5
1. Cash received from issuing shares and capital contribution by owners	31			
2. Cash paid to return capital to owners and repurchase issued shares	32			
3. Proceeds from borrowings	33			
4. Cash paid for principal repayment of borrowings	34		(10.000.000.000)	(8.500.000.000)
5. Cash paid for principal repayment of finance lease liabilities	35			
6. Dividends and shared profits paid to owners	36			(35.999.600)
Net cash flows from financing activities	40		(10.000.000.000)	(8.535.999.600)
Net cash flow during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		(213.582.802)	(4.851.755.423)
Cash and cash equivalents at beginning of period	60		15.922.328.530	26.355.284.045
Effect of exchange rate changes on foreign currency translation	61			
Cash and cash equivalents at end of period (70 = 50 + 60 + 61)	70		15.708.745.728	21.503.528.622

Approved, day 20 month 7 year 2026

PREPARED BY

(Sign, full name)


Đinh Thủy Liên

CHIEF ACCOUNTANT

(Sign, full name)


Đinh Thủy Liên

LEGAL REPRESENTATIVE

(Sign, full name, stamp)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Viết Hoàng

FINANCIAL STATEMENT FOOTNOTES

First half of 2026

I. Characteristics of business operations

1. Form of capital ownership: Joint Stock Company.
2. Business areas: Hydropower construction, electricity production and distribution, commercial trading.
3. Business lines
 - Investing in the construction of hydroelectric power plants;
 - Buying and selling various types of machinery, transport vehicles, specialized equipment, and spare parts.
4. Normal production and business cycle: 12 months
5. The characteristics of the business's operations during the fiscal year affect the financial statements.
6. Business Structure
 - List of subordinate units
 - + Dak Glun Hydropower Plant: Village 5, Dak Nheu Commune, Dong Nai Province
 - + Representative Office: 19th Floor, Vinaconex Building, 34 Lang Ha Street, Lang Ward, Hanoi
 - Saigon Equipment and Spare Parts Joint Stock Company's Hanoi Branch: No. 6 N7, Group 80C, Khuong Dinh Ward, Hanoi
7. Number of employees at the end of the fiscal year: 17 people
8. Statement on the comparability of information in the Financial Statements: There is consistency between the reporting period and the comparative period information in the Notes to the Financial Statements.
9. Provide explanations of other information in the Financial Statements in accordance with relevant legal regulations such as corporate law, securities law, etc.

II. Accounting period and currency used in accounting

1. The accounting year begins on January 1st and ends on December 31st each year.
2. Currency used in accounting: Vietnamese Dong (VNĐ)

III. Applicable Accounting Standards and Regulations

1. Applicable accounting system

The company applies the Corporate Accounting System issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, by the Minister of Finance.

2. Statement on Compliance with Accounting Standards and Accounting Regulations

The company has applied Vietnamese Accounting Standards and the guiding documents for those Standards issued by the State. Financial statements are prepared and presented in accordance with all regulations of each standard, circulars guiding the implementation of the standards, and the current Accounting System.

IV. Accounting policies applied (in the case of a going concern)

1. Principles for converting financial statements prepared in foreign currency to Vietnamese Dong

The exchange rate applied when converting financial statements complies with the guidelines in point a, clause 3, Article 6 of Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, issued by the Minister of Finance.
2. Types of exchange rates applied in accounting.
 - The exchange rate selected for accounting purposes when dealing with exchange rate differences arising during the period and the exchange rate used when revaluing monetary items denominated in foreign currency;
 - Cross-exchange rates are calculated in cases where banks do not publish exchange rates for foreign currencies;
 - The gold purchase price announced by the State Bank of Vietnam or the reference purchase price of units legally authorized to trade gold will be used when re-evaluating monetary gold at the end of the accounting period.
3. Principles for determining the effective interest rate (interest rate) used to discount cash flows.
 - The basis for determining the actual interest rate (whether it is the market interest rate, the commercial bank interest rate, the interest rate applied to loans taken out by businesses, or other factors);
 - Reasons for choosing the real interest rate.
4. Principles for recognizing cash and cash equivalents

- Cash includes cash on hand and demand deposits. - Cash equivalents are short-term investments with a recovery period of no more than 3 months from the date of investment, highly liquid, easily convertible into specific amounts of cash, and with minimal conversion risk.

5. Accounting principles for financial investments

Investments held to maturity are loans held until maturity with the purpose of collecting periodic interest. - Provisions for impairment of investments held to maturity are established at the end of the period, based on the recoverability of the investment, in accordance with the law.

6. Principles of accounting for accounts receivable

Accounts receivable are tracked in detail according to the due date, debtor, currency type, and other factors as needed for the Company's management. Accounts receivable are classified as short-term and long-term in the interim financial statements based on the remaining term of the receivables at the end of the accounting period. - Provisions for doubtful accounts are established for: accounts receivable overdue as stated in economic contracts, loan agreements, contractual commitments or debt commitments, and accounts receivable not yet due but unlikely to be collected. The provision for overdue accounts receivable is based on the principal repayment period according to the original sales contract, excluding any debt extensions between the parties, and accounts receivable not yet due but where the debtor has gone bankrupt, is undergoing dissolution procedures, is missing, has absconded, or where a potential loss is anticipated.

7. Principles for recording inventory:

Inventory is initially recorded at cost, including purchase costs, processing costs, and other directly related costs incurred to bring the inventory to its location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the time of preparing the financial statements, if the net realizable value of the inventory is lower than the cost, the inventory is recorded at its net realizable value. - The estimated net realizable value is based on the selling price of the inventory minus estimated costs to complete the product and estimated costs to sell the product. - The value of inventory sold is determined using the first-in, first-out (FIFO) method. - Provisions for inventory devaluation are established at the end of the period based on the difference between the cost of the inventory and its net realizable value.

8. Principles of accounting and depreciation of tangible fixed assets (including perennial plants producing periodic products, working animals), intangible fixed assets, leased fixed assets, and investment properties.

Tangible and intangible fixed assets are initially recorded at their original cost. During their useful life, tangible and intangible fixed assets are recorded at their original cost, accumulated depreciation, and remaining value.

11. Accounting principles for deferred expenses.

Expenses incurred related to the business results of multiple accounting periods are accounted for as prepaid expenses to be gradually allocated to the business results in subsequent accounting periods. - The calculation and allocation of long-term deferred expenses to the business expenses of each accounting period are based on the nature and extent of each type of expense to select an appropriate allocation method and criteria.

12. Principles of accounting for liabilities

Liabilities are tracked according to payment terms, payers, currency type, and other factors as required by the Company's management needs. Liabilities are classified as short-term and long-term in interim financial statements based on the remaining term of the liabilities at the end of the accounting period.

13. Accounting principles for dividend and profit payments.

Dividend and profit payments (in cash or non-monetary assets) are recognized when the enterprise no longer has the right to refuse

14. Principles for recognizing accrued expenses.

Amounts payable for goods and services received from sellers or provided to buyers during the reporting period but not yet paid, and other payables such as interest expenses on loans, are recognized as production and business expenses of the reporting period.

- The recording of accrued expenses as production and business costs in the period is carried out according to the matching principle between revenue and expenses incurred during the period. Accrued expenses will be settled with the actual expenses incurred. The difference between the amount provisioned and the actual expenses will be reversed.

15. Principles for recognizing allocated revenue

16. Accounting principles for provisions for liabilities.

17. Principles of accounting for deferred corporate income tax.

18. Principles for recognizing loans and financial lease liabilities.

Loans are tracked by individual lender, loan agreement, and repayment term.

19. Principles for recognizing and capitalizing borrowing costs.

Borrowing costs are recognized as production and business expenses in the year they are incurred, except for borrowing costs directly related to the investment in construction or production of assets under construction, which are included in the value of those assets (capitalized) when all the conditions stipulated in Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing Costs" are met. In addition, for specific loans used for the construction of fixed assets and investment properties, interest expenses are capitalized

20. Principles for recognizing convertible bonds.

21. Principles for recognizing equity:

- Owner's investment capital is recorded based on the actual capital contributed by the owner.
- Other capital, which is part of the owner's equity, reflects the business capital formed by additions from business operations or by
- Undistributed after-tax profit reflects the business results (profit, loss) after corporate income tax and the situation regarding profit distribution or loss handling of the Company.

22. Principles and methods for recognizing revenue and other income:

- Revenue from sales and services
- + Sales revenue.

Sales revenue is recognized when all five (5) of the following conditions are met simultaneously: (a) The company has transferred

- + Revenue from providing services.

Revenue from a service provision transaction is recognized when the outcome of that transaction can be reliably determined. If the

- Revenue from financial activities;

Interest on deposits is recognized on an accrual basis, determined based on the balances of deposit accounts and the applicable interest rate (if any and if the interest is deemed material).

- + Interest from investments is recognized when the Company is entitled to receive the interest (if any and the interest from investments is deemed material).

- Other income

23. Accounting principles for revenue deductions.

24. Principles of cost of goods sold accounting.

Cost of goods sold and services provided is the total cost incurred for finished goods, merchandise, materials sold, and services provided to customers during the period, recorded in accordance with revenue generated during the period and ensuring compliance with the prudence principle. Cases of material and goods losses exceeding the standard, costs exceeding normal standards, labor costs and fixed overhead costs not allocated to the value of goods entering inventory, provisions for inventory devaluation, and inventory losses after deducting the responsibility of relevant individuals and groups... are fully and promptly recorded in the cost of goods sold during the period, even if the products or goods have not yet been determined to have been sold.

25. Principles of accounting for financial costs.

The expense recognized as a financial expense is interest expense, which is recorded as the total amount incurred during the period and is not offset against financial income.

26. Principles of accounting for selling expenses and administrative expenses.

Business management expenses reflect the actual costs incurred in the overall management of the Company.

27. Accounting principles for the sale and disposal of fixed assets and investment properties.

28. Principles and methods for recognizing current corporate income tax expense (including additional corporate income tax expense as required by global minimum tax regulations) and deferred corporate income tax expense.

Current corporate income tax expense includes current corporate income tax expense as stipulated by the Corporate Income Tax Law and additional corporate income tax expense as stipulated by global minimum tax regulations.

- + Current corporate income tax expense as stipulated by the Corporate Income Tax Law is the amount of corporate income tax payable calculated on taxable income for the year and the current corporate income tax rate.

- + Additional corporate income tax expense under the global minimum tax regulations is the amount of additional corporate income tax that the enterprise must pay to the state budget, as determined by the law on global minimum tax.

Deferred corporate income tax expense is determined based on deductible temporary differences, taxable temporary differences, and the corporate income tax rate. Current corporate income tax expense cannot be offset against deferred corporate income tax

29. Other accounting principles and methods.

V. Supplementary information for items presented in the Statement of Financial Position

(Unit: VND)

1. Cash and cash equivalents

Description	End of year	Beginning of year
- Cash on hand	2.250.086.595	2.794.646.127
- Cash and short-term bank deposits	6.435.702.969	4.127.682.403
- Money in transit		
- Cash equivalents		
Total	8.685.789.564	6.922.328.530

- Disclosure of details of demand deposit balances by bank for each bank accounting for 10% or more of the total demand deposits.

Description	End of year	Beginning of year
- 713241800000178 - Ngân hàng Phát triển Việt Nam	3.020.873.541	3.020.873.541
- 118602027272 - NH TMCP Công thương Việt Nam	2.362.358.829	768.860.404
- 111648729999 - NH TMCP Công thương Việt Nam	1.012.278.804	300.790.388

>- Disclosure of details, terms, and balances of each item classified as cash equivalents (for each type representing 10% or more of the total cash equivalents).

2. Finance investments

Description	End of year			Beginning of year		
	History cost	Fare value	Provision value	History cost	Fare value	Provision value

- Reasons for changes in each investment/type of share, bond:

+ In terms of quantity

+ In terms of value

- The basis for determining fair value for trading securities;

b) Held-to-Maturity Investments

Description	End of year			Beginning of year		
	History cost	Recoverable amount	Provision value	History cost	Recoverable amount	Provision value
- Short-term	68.857.997.260			63.211.123.289		
+ Term deposits	7.022.956.164			9.000.000.000		
Include detailed disclosure for each short-term term deposit representing 10% or more of the total short-term term deposits						
+ Bonds (detailed disclosure for each short-term bond investment representing 10% or more of the total short-term bond investments)						
+ Loans (detailed disclosure for each long-term loan representing 10% or more of the total long-term loans)	61.835.041.096			54.211.123.289		
+ Other short-term investments						
- Long Term				10.000.000.000		
+ Term deposits						
Include detailed disclosure for each short-term term deposit representing 10% or more of the total short-term term deposits						
+ Bonds (detailed disclosure for each long-term bond investment representing 10% or more of the total long-term bond investments)						

+ Loans (detailed disclosure for each long-term loan representing 10% or more of the total long-term loans)				10.000.000.000		
+ Other long-term investments						
Total	68.857.997.260			73.211.123.289		

- Disclosure of interest income from held-to-maturity investments that is uncollectible and therefore not recognized as revenue by the enterprise.

- Reasons for additional provision or reversal of provision for impairment of held-to-maturity investments.

c) Investment in capital contribution to other entities (details of each investment according to the percentage of capital held and the percentage of voting rights)

Description	End of year			Beginning of year		
	History cost	Recoverable amount	Provision value	History cost	Recoverable amount	Provision value

3. Receivables from customers

Description	End of year		Beginning of year	
	Carrying amount	Provision value	Carrying amount	Provision value
a) Short-term trade receivables				
- Details of trade receivables accounting for 10% or more of total trade receivables	10.169.946.601		24.311.451.349	
+ Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam TNHH	10.169.946.601		24.311.451.349	
- Other trade receivables	671.143.932		594.000.012	
Total	10.841.090.533		24.905.451.361	
b) Long-term trade receivables				
c) Trade receivables from related parties (details by individual counterparty)				

4. Other receivables

Description	End of year		Beginning of year	
	Carrying amount	Provision value	Carrying amount	Provision value
a) Sort term				
- Receivables from dividends and distributed profits				
- Receivables from employees				
- Deposits and margins				
- Loans granted				
- Payments made on behalf of others	143.000.000		288.000.000	
- Other receivables	693.812.078		800.130.181	
Total	836.812.078		1.088.130.181	
b) Long term				
- Receipt of dividend and profit shared				
- Receipt of employees				
- Collateral, collateral	10.000.000		10.000.000	
- Loan				
- Payments made on behalf of others				
- Other receivables				
Total	10.000.000		10.000.000	
c) Receivables from Business Cooperation Contracts (BCCs) jointly controlled by the enterprise				

5. Pending shortages of assets (Details by type of missing assets)

Description	End of year		Beginning of year	
	Quantity	Amount	Quantity	Amount

6. Bad Debts

Description	End of year			Beginning of year		
	Principal amount	Recoverable amount	Debtor	Principal amount	Recoverable amount	Debtor

7. Inventories:

Description	End of year		Beginning of year	
	History cost	Provision	History cost	Provision
- Goods in transit				
- Raw materials and supplies	1.352.767.953		1.055.474.688	
- Tools and instruments	4.997.011		1.033.402	
- Work-in-progress				
- Product				
- Merchandise	29.320.000		29.320.000	
- Goods sent for sale				
- Bonded warehouse materials				
Total	1.387.084.964		1.085.828.090	

8. Unfinished long-term assets

Description	End of year		Beginning of year	
	History cost	Recoverable amount	History cost	Recoverable amount

9. Increase/Decrease in tangible fixed asset

Description	Building and architectonic model	Equipment and machine	Transportation and transmit instrument	Instruments, tools for management	term trees, working and produced	Other fixed assets	Total
Original cost							
Beginning balance	361.440.056.908	150.110.631.568		255.330.818		86.670.621.507	598.476.640.801
- Purchases during the year		854.459.450					854.459.450
- Completed construction in							
- Other increases							
- Transfer to investment							
- Disposal, sales							
- Other decreases							
Ending balance	361.440.056.908	150.965.091.018		255.330.818		86.670.621.507	599.331.100.251
Accumulated depreciation							
Beginning balance	157.595.267.195	98.246.446.206		146.300.534		43.335.310.692	299.323.324.627
- Depreciation for the year	6.603.693.172	4.038.335.104		24.575.036		1.737.381.432	12.403.984.744
- Other increases							
- Transfer to investment							
- Disposal, sales							
- Other decreases							
Ending balance	164.198.960.367	102.284.781.310		170.875.570		45.072.692.124	311.727.309.371
Net book value							
- At the beginning of the year	203.844.789.713	51.864.185.362		109.030.284		43.335.310.815	299.153.316.174
- At the end of the year	197.241.096.541	48.680.309.708		84.455.248		41.597.929.383	287.603.790.880

10. Increase/Decrease in Intangible Assets

Description	Land using right	Publishing right	Copyrights and creations	Cost for brand name	Cost for computer software	Patents	Other intangible fixed assets	Total
Cost								
Balance at the beginning of the year								
- Acquisitions during the year					273.780.000			273.780.000
- Internally generated								

- Increases from business combinations							
- Other additions							
- Disposals and derecognitions							
- Other reductions							
Balance at the end of the year					273.780.000		273.780.000
Accumulated Amortisation							
Balance at the beginning of the year							
- Amortisation for the year					4.710.194		4.710.194
- Other increases							
- Disposals and derecognitions							
- Other reductions							
Balance at the end of the year					4.710.194		4.710.194
Net Book Value (Carrying Amount)							
- At the beginning of the year							
- At the end of the year					269.069.806		269.069.806

11. Increase/Decrease in Finance Leased Assets

Description	Building and architectonic model	Equipment and machine	Transportation and transmit instrument	Instruments, tools for management	Other tangible fixed assets	Intangible fixed assets of financial leasing	Total
-------------	----------------------------------	-----------------------	--	-----------------------------------	-----------------------------	--	-------

12. Biological assets

12.1. Other biological assets, excluding mature bearer livestock producing periodic products

Description	End of year		Beginning of year	
	Historical cost	Recoverable amount	Historical cost	Recoverable amount

12.2. Mature bearer livestock producing periodic products

Description	Total
-------------	-------

13. Increase/Decrease in investment properties

Description	Beginning of year balance	Increase during the year	Decrease during the year	End of year balance
a) Investment properties held for rental				
Cost				
- Land use rights				
- Buildings				
- Buildings and land use rights				
- Infrastructure				
Accumulated depreciation				
- Land use rights				
- Buildings				

- Buildings and land use rights				
- Infrastructure				
Net book value				
- Land use rights				
- Buildings				
- Buildings and land use rights				
- Infrastructure				
b) Investment properties held for capital appreciation				
Cost				
- Land use rights				
- Buildings				
- Buildings and land use rights				
- Infrastructure				
Impairment losses				
- Land use rights				
- Buildings				
- Buildings and land use rights				
- Infrastructure				
Net book value				
- Land use rights				
- Buildings				
- Buildings and land use rights				
- Infrastructure				

14. Prepaid expenses

Description	End of year	Beginning of year
a) Short-term (detailed by expense category)	162.166.665	212.290.652
+ 1400-PB0015 - Chi phí sửa chữa điều tốc tổ máy H1 NMTĐ Đăkglun (End of period: 4 month - Beginning of period: 9 month)	42.166.665	105.416.667
b) Long-term (detailed by expense category)		
Total	162.166.665	212.290.652

15. Other assets

Description	End of year	Beginning of year
a) Short-term (detailed by item)		
b) Long-term (detailed by item)		
Total		

16. Borrowings and finance lease liabilities

Description	End of year	During the year		Beginning of year
		Increase	Decrease	
a) Short-term borrowings (detailed disclosure by counterparty for any loan balance representing 10% or more of total short-term borrowings) Include detailed disclosure by counterparty for any loan balance representing 10% or more of total short-term borrowings	27.000.000.000	27.000.000.000		
b) Long-term borrowings (similar detailed disclosure as for short-term borrowings) Include detailed disclosure by counterparty for any loan balance representing 10% or more of total short-term borrowings	116.200.000.000	-27.000.000.000	10.000.000.000	153.200.000.000
c) Borrowings from related parties				
Total	143.200.000.000		10.000.000.000	153.200.000.000

d) Finance lease liabilities (detailed disclosure by counterparty for any balance representing 10% or more of total finance lease liabilities)

Period	This year			Prior year		
	Total lease payments	Lease interest paid	Lease principal paid	Total lease payments	Lease interest paid	Lease principal paid

d) Overdue borrowings and finance lease liabilities not yet settled (detailed disclosure by counterparty for any balance representing 10% or more of total overdue borrowings and finance lease liabilities)

Description	End of year		Beginning of year	
	Principal	Interest	Principal	Interest

e) Overdue borrowings and finance lease liabilities from related parties not yet settled

Description	End of year		Beginning of year	
	Principal	Interest	Principal	Interest

17. Trade payables

Description	End of year	Beginning of year
a) Short-term trade payables		
- Details of individual payables accounting for 10% or more of total payables	885.030.300	
+ Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	885.030.300	
- Payables to other parties	155.134.000	7.100.602
Total	1.040.164.300	7.100.602
b) Long-term trade payables		
- Details of individual payables accounting for 10% or more of total payables		
- Payables to other parties		
Total		
c) Overdue payables		
- Details of overdue payables accounting for 10% or more of total overdue balance		
- Other overdue payables		
Total		
d) Trade payables to related parties		

18. Dividends and profit payable

Description	End of year	Beginning of year
- Dividends and profit payable	394.569.550	394.569.550
+ Cũ tức năm 2024	283.153.350	283.153.350
+ Cũ tức năm 2023	111.416.200	111.416.200

- Disclosure of the payment period for dividends or profit distributions in cash or non-monetary assets to shareholders or owners.
- Dividends or profit distributions committed to be paid but overdue and not yet settled to shareholders or owners.

19. Taxes and amounts payable to the State

Description	Beginning of year	Amount payable during the year	Amount actually paid during the year	End of year
a) Payables (detailed by type of tax)	10.250.081.218			637.701.882
- Short-term				
+ VAT Payable	1.295.439.554			168.128.705
+ Special Consumption Tax				
+ Import-Export Duties				
+ Corporate Income Tax	6.194.212.652			
+ Personal Income Tax	23.304.546			
+ Resource Tax	1.704.189.210			321.841.993
+ Land Tax and Land Lease Fees				
+ Environmental Protection Tax and Other Taxes				
+ Fees, Charges, and Other Obligations	1.032.935.256			147.731.184
- Long-term				
+ VAT Payable				
+ Special Consumption Tax				
+ Import-Export Duties				
+ Corporate Income Tax				
+ Personal Income Tax				
+ Resource Tax				
+ Land Tax and Land Lease Fees				
+ Environmental Protection Tax and Other Taxes				
+ Fees, Charges, and Other Obligations				
Total	10.250.081.218			637.701.882
b) Receivables (detailed by type of tax)				
- Short-term				
+ Special Consumption Tax on Imported Goods				
+ VAT Payable				
+ Special Consumption Tax				
+ Import-Export Duties				
+ Corporate Income Tax				
+ Personal Income Tax				
+ Resource Tax				
+ Land Tax and Land Lease Fees				
+ Environmental Protection Tax and Other Taxes				
+ Fees, Charges, and Other Obligations				
- Long-term				
Total				

In cases where the enterprise is subject to the application of supplementary corporate income tax under the global minimum tax regulations, it must explain the criteria or basis for recording the amount of supplementary corporate income tax payable in the reporting year, as well as the adjustment of tax obligations due to the difference between the tax declaration year and the year in which the supplementary corporate income tax expense is recorded under the global minimum tax regulations,...

20. Accrued expenses

Description	End of year	Beginning of year
a) Short-term (detailed by each content item)		
b) Long-term (detailed by each content item)		
Total		

21. Other payables

Description	End of year	Beginning of year
a) Short - term		
- Surplus assets pending resolution		
- Trade union funds payable	35.778.000	35.721.000
- Social insurance payable		
- Health insurance payable		
- Unemployment insurance payable		
- Short-term deposits and collaterals received		
- Other payables and obligations		5.600.000
Total	35.778.000	41.321.000
b) Long-term (detailed by item)		
- Long-term deposits and collaterals received		
- Other long-term payables and obligations		
Total		
c) Overdue payables (detailed by item, with reasons for non-payment)		

22. Deferred revenue

Description	End of year	Beginning of year
-------------	-------------	-------------------

23. Bonds issued

23.1. Ordinary bonds (detailed by type)

Description	End of year	Beginning of year
-------------	-------------	-------------------

24. Preferred shares classified as liabilities

25. Provisions

Description	Beginning of year	Provision increase during the year	Provision decrease during the year	End of year
-------------	-------------------	------------------------------------	------------------------------------	-------------

26. Deferred tax assets and deferred income tax payable

a) Deferred income tax assets

Description	End of year	Beginning of year
26. Deferred Income Tax Assets and Deferred Income Tax Liabilities		

b) Deferred income tax liabilities

Description	End of year	Beginning of year
-------------	-------------	-------------------

27. Equity

a) The table of comparison volatility of equity

Description	The item under equity										
	Owner's equity	Surplus equity	Option convertible bonds	Owner's other equity	Buyback of owner's equity	Differences revaluation of assets	The exchange rate differences	Profit after tax distribution	Fund development	Other fund of equity	Total
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
As the opening previous year											
- Additions of the previous year											
- Profits of the previous year											
- Other additions											
- Reduced capital in the previous year											
- Loss of the previous year											
- Other reduces											
Opening	203.528.360.000							13.101.053.579	25.876.334.120		242.505.747.699
- Additions of the year											
- Profits of the year											
- Other additions											
- Deduction of the year											
- Loss of the year								6.410.266.074			6.410.266.074
- Other reduces								1.288.000.000			1.288.000.000
Closing	203.528.360.000							5.402.787.505	25.876.334.120		234.807.481.625

b) Details of the owners of capital

Description	End of year	Beginning of year
-------------	-------------	-------------------

c) The capital transactions with owners and distributions of dividends , profit sharing

Description	This year	Prior year
-------------	-----------	------------

d) Shares

Description	End of year	Beginning of year
-------------	-------------	-------------------

28. The difference revalued assets

Description	This year	Prior year
-------------	-----------	------------

29. Foreign exchange differences

Description	This year	Prior year
-------------	-----------	------------

30. Off-Statement of Financial Position items

Description	End of year	Beginning of year
-------------	-------------	-------------------

31. The portion of asset value held by the enterprise on behalf of other parties but restricted for use due to legal constraints or obligations to settle liabilities under contractual agreements or statutory requirements (e.g., assets under Business Cooperation Contracts (BCC), or blocked funds raised from shareholders through public offerings/issuances by a public company).

Description (Depending on the nature of each item, the disclosures shall be made in a manner appropriate to the company's actual circumstances)	This year	Prior year
--	-----------	------------

VII. Additional information for items presented in the Income Statement

(Unit: VND)

1. Total revenue from sale of goods and provision of services

Description	This year	Prior year
a) Revenue		
- Revenue from sale of goods and products (excluding revenue from sale or disposal of investment properties)		
- Revenue from rendering of services (excluding construction services)	10.274.778.701	16.393.900.383
- Other revenue		
Total	10.274.778.701	16.393.900.383
b) Revenue from related parties (details by counterparty)		

2. Revenue deductions

Description	This year	Prior year
- Trade discounts		
- Sales allowances		
- Sales returns		
Total		

3. Cost of goods sold (COGS)

Description	This year	Prior year
- Cost of goods and products sold (excluding carrying amount and disposal costs of investment properties)		
- Cost of services rendered (including construction services)	9.657.073.438	10.542.237.956
- Reductions in cost of goods sold		
Total	9.657.073.438	10.542.237.956

4. Gain/(loss) from sale or disposal of investment properties

Description	This year	Prior year
- Revenue from sale or disposal of investment properties		
- Carrying amount of investment properties sold/disposed		
- Selling and disposal expenses of investment properties		
Total		

5. Finance income

Description	This year	Prior year
- Interest income from deposits and loans	1.626.966.312	1.883.938.444
- Gains from sale or disposal of financial investments		
- Dividends and profit shares received in cash or non-monetary assets		
- Foreign exchange gains		
- Other financial income		
Total	1.626.966.312	1.883.938.444

6. Financial expenses

Description	This year	Prior year
- Borrowing costs / Interest expenses	3.194.051.507	3.643.586.302
- Losses from sale or disposal of financial investments		
- Foreign exchange losses		
- Provision for decline in value of trading securities and provision for impairment of investments in other entities		
- Other financial expenses		
- Reductions in finance costs		
Total	3.194.051.507	3.643.586.302

7. Other income

Description	This year	Prior year
- Gains from disposal or sale of fixed assets		
- Gains from revaluation of assets contributed as capital		
- Penalties collected / fines received		
- Tax reductions / remissions		
- Grants, donations, or sponsorships recognized as other income		
- Other miscellaneous income	603	
Total	603	

8. Other expenses

Description	This year	Prior year
- Net book value of fixed assets and disposal/sale expenses		
- Losses from revaluation of assets contributed as capital		
- Penalties paid / fines incurred		
- Other miscellaneous expenses	12	
Total	12	

9. Selling and general administrative expenses (SG&A)

Description	This year	Prior year
a) General and administrative expenses incurred during the period	403.117.194	545.045.623
c) Reductions in selling and administrative expenses		
- Other reductions		
Total	403.117.194	545.045.623

10. Corporate income tax expense

Description	This year	Prior year
- Accounting profit before tax		
- Tax calculated based on the current corporate income tax rate		
Adjustments (disclose specific adjustments depending on the enterprise's circumstances):		
- Non-taxable income		
- Non-deductible expenses		
- Under/(over) provision from prior years		
Corporate income tax expense		
Current corporate income tax expense		
Deferred corporate income tax expense (**)		
Corporate income tax expense (*)		
(*) The corporate income tax expense for the financial year is estimated based on taxable income and may be subject to adjustments following tax authority inspections.		

VIII. Supplementary information for items presented in the Statement of Cash Flows

1. Cash and cash equivalents held but not available for use

Detailed disclosure of the amount and reasons for cash and cash equivalents held by the enterprise but restricted from use due to legal limitations or other binding commitments that the enterprise must comply with.

2. Non-cash transactions affecting future cash flows

Description	This year	Prior year
-------------	-----------	------------

Approved, day ..20 month ..1... year 2026

PREPARED BY

(Sign, full name)


Đinh Thùy Lâm

CHIEF ACCOUNTANT

(Sign, full name)


Đinh Thùy Lâm

LEGAL REPRESENTATIVE

(Sign, fullname, stamp)


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Hoàng

1. GP